

Số: /PA-UBND

Sơn La, ngày tháng 12 năm 2023

**PHƯƠNG ÁN**  
**TỔNG THỂ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**  
**CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 CỦA TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; Chỉ thị số 32-CT/TU ngày 29/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Công văn số 7133/BNV-CQĐP ngày 05/12/2023 của Bộ Nội vụ và ý kiến của các bộ, ngành trung ương có liên quan về việc góp ý Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Sơn La;

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ban hành Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

**Phần I**  
**HIỆN TRẠNG CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN,**  
**CẤP XÃ CỦA TỈNH SƠN LA**

**I. HIỆN TRẠNG ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH SƠN LA**

**1. Tỉnh Sơn La**

1.1. Diện tích tự nhiên: 14.109,83 km<sup>2</sup>

1.2. Quy mô dân số: 1.339.324 người

(Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính đến ngày 31/12/2022)

**2. Số lượng ĐVHC cấp huyện:**

2.1. Số lượng ĐVHC cấp huyện: 12 đơn vị (11 huyện, 01 thành phố)

2.2. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: Không

2.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không

2.4. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 01 đơn vị (*thành lập thị xã Mộc Châu trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Mộc Châu*).

2.5. Số lượng ĐVHC cấp huyện liên kê có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: Không.

### **3. Số lượng ĐVHC cấp xã:**

3.1. Số lượng ĐVHC cấp xã: 204 đơn vị (*chia ra: 188 xã, 07 phường, 09 thị trấn*).

3.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp: 03 đơn vị (*thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu; thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên; thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu*).

3.3. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Không

3.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 17 đơn vị (*thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai; mở rộng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã; sắp xếp 15 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các xã, phường thuộc thị xã Mộc Châu*).

3.5. Số lượng ĐVHC cấp xã liên kê có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 11 xã (*xã Nà Nghiu huyện Sông Mã; các xã Viêng Lán, Sập Vạt, Chiềng Păn, huyện Yên Châu; các xã Chiềng Ly, Phổng Lãng, Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu; các xã Quang Huy, Huy Bắc, Huy Hạ, Suối Tọ, huyện Phù Yên*).

## **II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP**

### **1. Hiện trạng huyện Mộc Châu (ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp)**

1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao và có đường biên giới quốc gia với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

1.2. Diện tích tự nhiên: 1.072,09 km<sup>2</sup>

1.3. Quy mô dân số: 123.954 người

1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 75.800 người; chiếm tỷ lệ 61,15%.

1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Huyện Mộc Châu có 10 xã khu vực I (*thị trấn Mộc Châu, thị trấn Nông trường Mộc Châu, các xã: Phiêng Luông, Hua Păng, Mường Sang, Chiềng Sơn, Nà Mường, Tân Lập, Chiềng Hắc, Đông Sang*), 02 xã khu vực II (*xã Lóng Sập và xã Quy Hướng*) và 03 xã khu vực III (*Tà Lại, Tân Hợp, Chiềng Khira*) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg

ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; có 44 bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng chế độ, chính sách theo các chương trình mục tiêu quốc gia: (1) Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; (2) Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; (3) Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Có 03 xã (*Lóng Sập, Chiềng Khừa, Chiềng Sơn*) thuộc xã biên giới.

- Có 06 xã (*Phiêng Luông, Đông Sang, Chiềng Hắc, Tân Lập, Hua Păng, Nà Mường*) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02 xã (*Mường Sang, Chiềng Sơn*) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- + Phía Đông và Đông nam giáp huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;
- + Phía Tây giáp huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La và huyện Sốp Bâu, tỉnh Hòa Phăn (*nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào*);
- + Phía Bắc giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

## **2. Hiện trạng các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp của huyện Mộc Châu**

### **2.1. Thị trấn Mộc Châu**

2.1.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

2.1.2. Diện tích tự nhiên: 14,25 km<sup>2</sup>

2.1.3. Quy mô dân số: 13.971 người

2.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.112 người, chiếm tỷ lệ 15,1%

2.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Thị trấn Mộc Châu là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Đông Sang, xã Mường Sang.

## **2.2. Thị trấn Nông Trường Mộc Châu**

2.2.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Nông Trường Mộc Châu là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

2.2.2. Diện tích tự nhiên: 108,40 km<sup>2</sup>

2.2.3. Quy mô dân số: 31.640 người

2.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 7.974 người, chiếm tỷ lệ 25,2%

2.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Mộc Châu, xã Phiêng Luông, xã Hua Păng, xã Nà Muồng, xã Tân Lập, xã Tà Lại, xã Mường Sang, xã Đông Sang.

## **2.3. Xã Chiềng Sơn**

2.3.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao; có đường biên giới quốc gia với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2.3.2. Diện tích tự nhiên: 91,89 km<sup>2</sup>

2.3.3. Quy mô dân số: 9.453 người

2.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 5.120 người, chiếm tỷ lệ 54,2%

2.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Chiềng Sơn là xã biên giới, thuộc xã khu vực I, có 02 bản (*bản Dân Quân, bản Hin Pén*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

2.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Đông Sang, xã Mường Sang, xã Lóng Sập.

## **2.4. Xã Lóng Sập**

2.4.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi; có đường biên giới quốc gia với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2.4.2. Diện tích tự nhiên: 109,41 km<sup>2</sup>

2.4.3. Quy mô dân số: 5.400 người

2.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 5.257 người, chiếm tỷ lệ 97,4%

2.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Lóng Sập là xã biên giới, thuộc xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 06 bản (*bản Hong Húa, bản Co Cháy, bản Pu Nhan, bản Pha Nhên, bản Buốc Pát, bản Pha Đón*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.4.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Chiềng Sơn, xã Mường Sang, xã Chiềng Khừa.

## 2.5. Xã Chiềng Khừa

2.5.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi; có đường biên giới quốc gia với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2.5.2. Diện tích tự nhiên: 83,98 km<sup>2</sup>

2.5.3. Quy mô dân số: 3.811 người

2.5.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 3.777 người, chiếm tỷ lệ 99,1%

2.5.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Chiềng Khừa là xã biên giới, thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 08 bản (*bản Phách, bản Cang, bản Khừa, bản Tòng, bản Ông Lý, bản Xa Lú, bản Suối Đon, bản Căng Ty*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.5.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Chiềng Hắc, xã Mường Sang, xã Lóng Sập.

## 2.6. Xã Tân Hợp

2.6.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.6.2. Diện tích tự nhiên: 99 km<sup>2</sup>

2.6.3. Quy mô dân số: 6.289 người

2.6.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 6.215 người, chiếm tỷ lệ 98,8%

2.6.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu là xã khu vực III, có 07 bản (*bản Nà Sánh, bản Nà Mý, bản Suối Xáy, bản Suối Khoang, bản Lũng Mú, bản Bó Liều, bản Pơ Nang*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.6.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Quy Hướng, xã Nà Mường, xã Tà Lại, xã Tân Lập.

## **2.7. Xã Tà Lại**

2.7.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Tà Lại, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.7.2. Diện tích tự nhiên: 27,49 km<sup>2</sup>

2.7.3. Quy mô dân số: 3.712 người

2.7.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 3.611 người, chiếm tỷ lệ 97,3%

2.7.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Tà Lại là xã khu vực III, có 06 bản (*bản Trai Sơn, bản Pái Mõ, bản Tà Lọt, bản Trai Tôn, bản Nà Cạn, bản Tháng Năm*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

2.7.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Tân Hợp, xã Nà Mường, xã Tân Lập.

## **2.8. Xã Quy Hướng**

2.8.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.8.2. Diện tích tự nhiên: 73,22 km<sup>2</sup>

2.8.3. Quy mô dân số: 4.241 người

2.8.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.195 người, chiếm tỷ lệ 98,9%

2.8.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Quy Hướng là xã khu vực II, có 05 bản (*bản Chiềng Khòng, bản Nà Giàng 2, bản Vằng Khoài, bản Bến Trai, bản Đồng Giăng*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

2.8.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Hua Păng, xã Nà Mường, xã Tân Hợp.

## **2.9. Xã Tân Lập**

2.9.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Tân Lập, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.9.2. Diện tích tự nhiên: 93,79 km<sup>2</sup>

2.9.3. Quy mô dân số: 11.527 người

2.9.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 9.677 người, chiếm tỷ lệ 84%

2.9.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Tân Lập là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

2.9.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Tân Hợp, xã Tà Lại, xã Mường Sang, xã Chiềng Hắc.

## **2.10. Xã Nà Mường**

2.10.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Nà Mường, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.10.2. Diện tích tự nhiên: 42,30 km<sup>2</sup>

2.10.3. Quy mô dân số: 4.662 người

2.10.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.014 người, chiếm tỷ lệ 86,1%

2.10.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Nà Mường là xã khu vực I, có 02 bản (*bản Suối Khua, bản Sầm Nặm*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023.

2.10.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Quy Hương, xã Hua Păng, xã Tà Lại, xã Tân Hợp.

## **2.11. Xã Chiềng Hắc**

2.11.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.11.2. Diện tích tự nhiên: 102,81 km<sup>2</sup>

2.11.3. Quy mô dân số: 7.965 người

2.11.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 6.169 người, chiếm tỷ lệ 77,5%

2.11.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Chiềng Hắc là xã khu vực I, có 02 bản (*bản Tà Số 1, bản Cò Liu*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

2.11.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Tân Lập, xã Mường Sang, xã Chiềng Khừa.

## **2.12. Xã Hua Păng**

2.12.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Hua Păng, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.12.2. Diện tích tự nhiên: 61,67 km<sup>2</sup>

2.12.3. Quy mô dân số: 5.078 người

2.12.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.935 người, chiếm tỷ lệ 97,2%.

2.12.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Hua Păng là xã khu vực I, có 02 bản (*bản Suối Ba, bản Suối Ngoã*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021.

2.12.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Quy Hương, xã Nà Mường, xã Phiêng Luông.

## **2.13. Xã Mường Sang**

2.13.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.13.2. Diện tích tự nhiên: 91,01 km<sup>2</sup>

2.13.3. Quy mô dân số: 6.301 người

2.13.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.268 người, chiếm tỷ lệ 67,7%

2.13.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Mường Sang là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020.

2.13.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Thị trấn Mộc Châu, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Tân Lập, xã Đông Sang, xã Chiềng Sơn, xã Lóng Sập, xã Chiềng Khừa, xã Chiềng Hắc.

## **2.14. Xã Đông Sang**

2.14.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Đông Sang, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.14.2. Diện tích tự nhiên: 42,72 km<sup>2</sup>

2.14.3. Quy mô dân số: 5.781 người



2.14.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.651 người, chiếm tỷ lệ 82%

2.14.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Đông Sang là xã khu vực I, có 03 bản (*bản Co Sung, bản Nà Kiến, bản Nà Phách 2*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

2.14.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Mộc Châu, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Mường Sang, xã Chiềng Sơn.

## **2.15. Xã Phiêng Luông**

2.15.1. Thuộc khu vực miền núi; có yếu tố đặc thù

Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.15.2. Diện tích tự nhiên: 30,15 km<sup>2</sup>

2.15.3. Quy mô dân số: 4.123 người

2.15.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 3.825 người, chiếm tỷ lệ 92,8%

2.15.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

Xã Phiêng Luông là xã khu vực I, có 01 bản (*bản Pa Hóc*) là đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được; được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

2.15.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, xã Hua Păng.

## **III. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP**

### **1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**

#### **1.1. Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu**

1.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

1.1.2. Diện tích tự nhiên: 0,92 km<sup>2</sup>

1.1.3. Quy mô dân số: 4.635 người

1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.156 người, chiếm tỷ lệ 24,9%

1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Thị trấn Thuận Châu là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

- Hưởng chính sách theo Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Thị trấn Thuận Châu được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

1.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu được bao quanh bởi xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu.

## **1.2. Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu**

1.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

1.2.2. Diện tích tự nhiên: 1,17 km<sup>2</sup>

1.2.3. Quy mô dân số: 3.958 người

1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 853 người, chiếm tỷ lệ 21,6%

1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Thị trấn Yên Châu là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Thị trấn Yên Châu được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại III.

1.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc và phía Tây giáp xã Viêng Lán, huyện Yên Châu;

- Phía Nam và phía Đông giáp xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu.

## **1.3. Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên**

1.3.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

1.3.2. Diện tích tự nhiên: 1,05 km<sup>2</sup>

1.3.3. Quy mô dân số: 10.503 người

1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 3.639 người, chiếm tỷ lệ 34,6%

### 1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Thị trấn Phù Yên là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Thị trấn Phù Yên được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

### 1.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Bắc và phía Đông giáp xã Quang Huy, huyện Phù Yên;

- Phía Tây và phía Nam giáp xã Huy Bắc, huyện Phù Yên.

## 2. Hiện trạng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp

### 2.1. Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã

#### 2.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã là đơn vị hành chính đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao.

2.1.2. Diện tích tự nhiên: 4,31 km<sup>2</sup>

2.1.3. Quy mô dân số: 7.110 người

2.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.991 người, chiếm tỷ lệ 28%

#### 2.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Thị trấn Sông Mã là thị trấn khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Thị trấn Sông Mã được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

#### 2.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Nà Nghịu và xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã;

- Phía Tây, Nam, Bắc giáp xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã.

### 2.2. Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai

#### 2.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

2.2.2. Diện tích tự nhiên: 67,97 km<sup>2</sup>

2.2.3. Quy mô dân số: 11.344 người

2.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 9.531 người, chiếm tỷ lệ 84%

2.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Mường Giàng là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách đặc thù theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy rình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

- Được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015.

#### 2.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Chiềng Bằng và xã Chiềng On, huyện Quỳnh Nhai;
- Phía Tây giáp xã Toả Tình và xã Ta Ma, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;
- Phía Nam giáp xã Phong Lái, huyện Thuận Châu;
- Phía Bắc giáp xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai.

### **3. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp**

#### **3.1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu**

##### **3.1.1. Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu**

##### 3.1.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

##### 3.1.1.2. Diện tích tự nhiên: 31,56 km<sup>2</sup>

##### 3.1.1.3. Quy mô dân số: 8.906 người

##### 3.1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 8.841 người, chiếm tỷ lệ 99,3%

##### 3.1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Chiềng Ly là xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 07 bản (*bản Bôm Lầu, bản Bôm Pao, bản Cang, bản Cự, bản Hán, bản Nà Cai, bản Nà Tong*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực II theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo thuộc Chương

trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Xã Chiềng Ly được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

3.1.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu;

- Phía Tây giáp xã Phông Lãng, huyện Thuận Châu;

- Phía Nam giáp thị trấn Thuận Châu, xã Thôm Mòn, xã Púng Tra và xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu;

- Phía Bắc giáp xã Chiềng La và xã Noong Lay, huyện Thuận Châu.

### **3.1.2. Xã Phông Lãng, huyện Thuận Châu**

3.1.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Phông Lãng, huyện Thuận Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.1.2.2. Diện tích tự nhiên: 16,13 km<sup>2</sup>

3.1.2.3. Quy mô dân số: 5.847 người

3.1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 5.799 người, chiếm tỷ lệ 99,2%

3.1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Phông Lãng là xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 13 bản (*bản Bĩa, bản Còng, bản Huổi Luông, bản Lãng Luông, bản Lãng Nội, bản Nà Cà, bản Nà Lọ, bản Nà Nội, bản Nà Xa, bản Nong Pông, bản Phiêng Cại, bản Thái Cóng*) là bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Xã Phông Lãng được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

### 3.1.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông và phía Nam giáp xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu;
- Phía Tây và Tây Nam giáp xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu;
- Phía Bắc giáp xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu.

### 3.1.3. Xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu

#### 3.1.3.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

#### 3.1.3.2. Diện tích tự nhiên: 91,89 km<sup>2</sup>

#### 3.1.3.3. Quy mô dân số: 6.942 người

#### 3.1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 6.917 người, chiếm tỷ lệ 99,6%

#### 3.1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Chiềng Bôm là xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 19 bản (*bản Có Lúu, bản Cún, bản Hỏm, bản Hón, bản Hua Ty A, bản Hua Ty B, bản Huổi Pu, bản Ít Cang, bản Khem, bản Lái, bản Mỏ, bản Nà Tắm, bản Lét Trạng, bản Nhộp, bản Pọng, bản Ten Ké, bản Ten Muông, bản Tịm, bản Pom Khoảng*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực III theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Xã Chiềng Bôm được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

#### 3.1.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Chiềng Ly và xã Púng Tra, huyện Thuận Châu;
- Phía Tây giáp xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu;
- Phía Nam giáp xã Nậm Lầu và xã Co Mạ, huyện Thuận Châu;

- Phía Bắc giáp xã Phong Lập và xã Phong Lăng, huyện Thuận Châu.

### **3.2. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên**

#### **3.2.1. Xã Quang Huy, huyện Phù Yên**

##### 3.2.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Quang Huy, huyện Phù Yên là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

##### 3.2.1.2. Diện tích tự nhiên: 45,61 km<sup>2</sup>

##### 3.2.1.3. Quy mô dân số: 9.163 người

##### 3.2.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 8.757 người, chiếm tỷ lệ 95,6%

##### 3.2.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Quang Huy là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 03 bản (*bản Suối Ngang, bản Suối Ó và bản Suối Gióng*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực I theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách đặc thù theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 về hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 về trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định 146/2018/NĐCP ngày 17/10/2018 về cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS; chính sách dân tộc theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Xã Quang Huy được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

##### 3.2.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Mường Thái và xã Huy Thượng, huyện Phù Yên;

- Phía Bắc và phía Tây giáp xã Suối Tọ, huyện Phù Yên;

- Phía Nam giáp thị trấn Phù Yên, xã Huy Bắc và xã Huy Hạ, huyện Phù Yên.



### **3.2.2. Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên**

#### 3.2.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

#### 3.2.2.2. Diện tích tự nhiên: 25,84 km<sup>2</sup>

#### 3.2.2.3. Quy mô dân số: 6.359 người

#### 3.2.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 6.094 người, chiếm tỷ lệ 95,8%

#### 3.2.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Huy Bắc là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 01 bản (*bản Sáy Tú*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực I theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách đặc thù theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 về hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 về trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định 146/2018/NĐCP ngày 17/10/2018 về cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS; chính sách dân tộc theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Xã Huy Bắc được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019.

#### 3.2.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề:

- Phía Đông giáp thị trấn Phù Yên;
- Phía Tây giáp xã Suối Tọ;
- Phía Nam giáp xã Gia Phù, Tường Phù và Huy Hạ;
- Phía Bắc giáp xã Suối Tọ và xã Quang Huy.

### **3.2.3. Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên**

#### 3.2.3.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.2.3.2. Diện tích tự nhiên: 23,63 km<sup>2</sup>

3.2.3.3. Quy mô dân số: 6.968 người

3.2.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 6.817 người, chiếm tỷ lệ 97,8%

3.2.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Huy Hạ là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Xã Huy Hạ được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

3.2.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Huy Tân;

- Phía Tây giáp xã Tường Phù;

- Phía Nam giáp các xã Huy Tường, Mường Lang;

- Phía Bắc giáp các xã Huy Bắc, Quang Huy.

### **3.2.4. Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên**

3.2.4.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.2.4.2. Diện tích tự nhiên: 140,93 km<sup>2</sup>

3.2.4.3. Quy mô dân số: 4.466 người

3.2.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.458 người, chiếm tỷ lệ 99,8%

3.2.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Suối Tọ là xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 08 bản (*bản Trò, bản Suối Khang, bản Lũng Khoai, bản Suối Tọ, bản Pắc Bẹ A, bản Pắc Bẹ B, bản Pắc Bẹ C, bản Suối Dinh*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực III theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách đặc thù theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai

đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 về hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 về trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định 146/2018/NĐCP ngày 17/10/2018 về cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS; chính sách dân tộc theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Xã Suối Tọ được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

3.2.4.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông và Đông Nam giáp các xã Mường Thái, Quang Huy, Huy Bắc, huyện Phù Yên;

- Phía Tây và Tây Nam giáp xã Háng Đồng, xã Tà Xùa huyện Bắc Yên;

- Phía Nam giáp xã Gia Phù và xã Suối Bau, huyện Phù Yên;

- Phía Bắc giáp các xã Làng Nhì, Tà Xi Láng huyện Trạm Tấu và xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

**3.3. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu**

**3.3.1. Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu**

3.3.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.3.1.2. Diện tích tự nhiên: 54,33 km<sup>2</sup>

3.3.1.3. Quy mô dân số: 4.617 người

3.3.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 4.318 người, chiếm tỷ lệ 93,5%

3.3.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu là xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Có 06 bản (*bản BẮt Đông, bản Khóng, bản Na Pa, bản Pa Sang, bản Nhung, bản Nóng Khéo*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực III theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Xã Sập Vạt được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II.

3.3.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề:

- Phía Đông giáp xã Chiềng Hặc;
- Phía Tây giáp xã Chiềng Păn, Viêng Lán và Thị trấn Yên Châu;
- Phía Nam giáp xã Chiềng Khoi;
- Phía Bắc giáp xã Hua Nhàn, Phiêng Côn của huyện Bắc Yên.

### **3.3.2. Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu**

3.3.2.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.3.2.2. Diện tích tự nhiên: 25,93 km<sup>2</sup>

3.3.2.3. Quy mô dân số: 2.491 người

3.3.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.381 người, chiếm tỷ lệ 95,6%

3.3.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,

giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Xã Viêng Lán được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại II được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

3.3.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp thị trấn Yên Châu, xã Sấp Vạt, xã Chiềng Khoi;
- Phía Tây giáp xã Chiềng Păn;
- Phía Nam giáp xã Phiêng Khoài, Chiềng Khoi;
- Phía Bắc giáp xã Chiềng Păn, xã Sấp Vạt.

### **3.3.3. Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu**

3.3.3.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

3.3.3.2. Diện tích tự nhiên: 39,60 km<sup>2</sup>

3.3.3.3. Quy mô dân số: 4.464 người

3.3.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 3.357 người, chiếm tỷ lệ 75,2%

3.3.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu là xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Xã Chiềng Păn được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I và được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016.

3.3.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Viêng Lán;
- Phía Tây giáp xã Chiềng Sàng và xã Chiềng Đông;
- Phía Nam giáp xã Phiêng Khoài và xã Yên Sơn;
- Phía Bắc giáp xã Chiềng Đông và xã Sấp Vạt.

### **3.4. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã**

#### **3.4.1. Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã**

##### 3.4.1.1. Thuộc khu vực; có yếu tố đặc thù

Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã là đơn vị hành chính nông thôn thuộc khu vực miền núi, vùng cao; có trên 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi.

##### 3.4.1.2. Diện tích tự nhiên: 101,68 km<sup>2</sup>

##### 3.4.1.3. Quy mô dân số: 17.749 người

##### 3.4.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 13.719 người, chiếm tỷ lệ 77,3%

##### 3.4.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng

- Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã là xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Xã Nà Nghịu có 25 bản (*bản Thón, bản Nà Pàn, bản Xum Côn, bản Lươi Là, bản Mé Bon, bản Huổi Lù, bản Phòng Sài, bản Tiên Phong, bản Hua Pàn, bản Co Phường, bản Ngụ Hấu, bản Sào Và, bản Phiêng Pông, bản Kéo, bản Lọng Lăn, bản Nong Léch, bản Bom Phung, bản Huổi Cói, bản Nậm Ún, bản Phiêng Tỏ, bản Mung, bản Nà Nghịu, bản Nà Hin, bản Co Tòng, bản Nà Pàn II*) là bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực III theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Hưởng các chính sách theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Xã Nà Nghịu được phân loại là đơn vị hành chính cấp xã loại I.

#### 3.4.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

- Phía Đông giáp xã Chiềng Noi và xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn;
- Phía Tây giáp xã Nậm Mẩn và xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã;
- Phía Nam giáp các xã Chiềng Khoong, xã Huổi Một và thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã;
- Phía Bắc giáp xã Nậm Ty, huyện Sông Mã;

*(Chi tiết nêu tại các Phụ lục 1-1A; 1-1C; 1-2A; 1-2B; 1-2C kèm theo)*

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH SƠN LA**

#### **I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN**

##### **1. Thành lập thị xã Mộc Châu**

Thành lập thị xã Mộc Châu trên sở sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Mộc Châu (*có diện tích tự nhiên là: 1.072,09 km<sup>2</sup>, đạt 126,13% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 123.954 người, đạt 443% so với tiêu chuẩn*). Sắp xếp các ĐVHC cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập 15 ĐVHC cấp xã (*gồm: 08 phường, 07 xã*) thuộc Thị xã Mộc Châu.

##### a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Hiện nay huyện Mộc Châu có 15 ĐVHC cấp xã, theo quy định khi thành lập thị xã cần phải đảm bảo tối thiểu 08 phường trên cơ sở 15 xã, thị trấn hiện tại (*không được làm phát sinh số lượng ĐVHC*). Tuy nhiên giữa các xã, thị trấn lại có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều. Tính đến hiện tại mới chỉ có khu vực 02 thị trấn (*Mộc Châu và Nông Trường Mộc Châu*) được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV, cơ bản đáp ứng được tiêu chuẩn để thành lập phường; đối với 13 xã còn lại chỉ có khu vực trung tâm một số xã là tương đối phát triển, nhìn tổng thể vẫn đang là ĐVHC nông thôn, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, rất khó đảm bảo tiêu chuẩn để thành lập phường theo quy định. Vì vậy, khi thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 cần thiết phải thực hiện theo hướng: (1) Đối với khu vực 02 thị trấn và vùng trung tâm của các xã lân cận (vùng phát triển) sẽ thực hiện chia tách, sáp nhập, điều chỉnh lại địa giới hành chính để tập trung đầu tư, phát triển các khu vực đó hình thành các phường của thị xã Mộc Châu; (2) Đối với khu vực còn lại sẽ thực hiện điều chỉnh, sáp nhập thành các xã.

Việc thành lập các phường của thị xã Mộc Châu trên cơ sở sắp xếp, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính của các xã, thị trấn hiện tại sẽ giúp huyện Mộc Châu xác định rõ và tập trung được các nguồn lực để phát triển đối với khu vực dự kiến thành lập phường. Các xã, phường được thành lập trên cơ sở phù hợp về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đối với

ĐVHC đô thị - thị xã Mộc Châu theo quy định tại Điều 6, Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/NQ-UBTVQH15 có quy định “*tối thiểu 10 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, trong đó tỷ lệ số phường phải đạt trên 50% tổng số đơn vị hành chính cấp xã*”. Đồng thời sắp xếp đảm bảo tinh gọn, hiệu lực hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18/NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về “*một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”; khi thực hiện sắp xếp đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và không làm phát sinh số lượng ĐVHC cấp xã trực thuộc.

Phương án thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã (08 phường, 07 xã) của thị Mộc Châu đã được UBND tỉnh Sơn La cập nhật, bổ sung vào hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay, UBND tỉnh Sơn La đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 11/12/2023.

Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu đến năm 2040 (*với phạm vi ranh giới toàn huyện Mộc Châu*) đã được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương tại Công văn số 329/TTg-CN ngày 13/4/2022 về việc tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2040. Hiện nay, Sở Xây dựng tỉnh Sơn La đang xin ý kiến các bộ, ngành có liên quan vào Đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Mộc Châu.

Như vậy, việc thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã (08 phường, 07 xã) của thị Mộc Châu là cần thiết và đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì Thị xã Mộc Châu có:

- Diện tích tự nhiên: 1.072,09 km<sup>2</sup> (*đạt 536,04 % so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số: 123.954 người (*đạt 247,9 % so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số 75.800 người, chiếm tỷ lệ 61,15%
- ĐVHC trực thuộc (gồm số lượng ĐVHC trực thuộc và tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC trực thuộc): 15 ĐVHC cấp xã (*trong đó có 08 phường, chiếm tỷ lệ 53,3%*)
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông và Đông nam giáp huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;
  - + Phía Tây giáp huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La;
  - + Phía Nam giáp huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La và huyện Sốp Bâu, tỉnh Hòa Bình nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
  - + Phía Bắc giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.



- Nơi đặt trụ sở làm việc của Thị xã Mộc Châu: tiếp tục sử dụng trụ sở của UBND huyện Mộc Châu hiện nay.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC.

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*Đủ*): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (*0,7 lần trở lên*): **Đạt** (*0,79 lần trung bình cả nước*).

**Chỉ tiêu 3.** Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của tỉnh*): **Đạt** (*5,64%*).

**Chỉ tiêu 4.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của tỉnh*): **Đạt** (*5%/21,62% bình quân tỉnh Sơn La*).

**Chỉ tiêu 5.** Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế (*đạt từ 75% trở lên*): **Đạt.**

**Chỉ tiêu 6.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*đạt từ 75% trở lên*): **Đạt** (*65%*).

*Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu là 52,5%.*

+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị xã đạt tiêu chí của đô thị loại IV theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (*Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện*).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 06/07 tiêu chuẩn** quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15*); **01/07 tiêu chuẩn chưa đạt** (*cân đối thu chi ngân sách*)

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (*đạt từ 50.000 người trở lên*): **Đạt** (*Quy mô dân số: 123.954 người; khu vực nội thị đạt 61.351 người*).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (đạt từ 1.200 người/km<sup>2</sup> trở lên): **Chưa đạt** (Mật độ dân số toàn đô thị: 375 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 4.705 người/km<sup>2</sup> trở lên);

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (yêu cầu đạt từ 55% trở lên): **Đạt** (Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị 71%; khu vực nội thị đạt từ 68,71% trở lên);

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15).

Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: **Đạt 37/40 tiêu chuẩn** (03 tiêu chuẩn chưa đạt, gồm: tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Nhà tang lễ; công trình xanh).

Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: **Đạt 08/09 tiêu chuẩn** (01 tiêu chuẩn chưa đạt: nhà ở dân cư).

Thị xã Mộc Châu dự kiến thành lập cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn của đô thị loại IV. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị xã Mộc Châu, lập Chương trình Phát triển đô thị và đề án đề nghị công nhận loại đô thị, đối với các tiêu chí còn yếu, còn thiếu UBND huyện đang tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

## **2. Phương án sắp xếp các ĐVHC cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các xã, phường thuộc Thị xã Mộc Châu**

### **2.1. Sắp xếp ĐVHC cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các phường thuộc thị xã Mộc Châu**

**2.1.1.** Chia tách diện tích tự nhiên và quy mô dân số của **thị trấn Mộc Châu** (có diện tích tự nhiên 14,25 km<sup>2</sup>, đạt 102% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 13.971 người, đạt 349,3% so với tiêu chuẩn) để thành lập 02 phường mới: **Phường 1 và Phường 2.**

#### a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp:

Việc chia tách ĐVHC để thành lập 02 phường mới không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã).

Khu vực dự kiến thành lập phường là những khu vực có khả năng phát triển đô thị và những nơi có vị trí có tiềm năng đầu tư cần quản lý theo chính quyền đô thị. Khi chia tách ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên và công tác quản lý sau này.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì **Phường 1 và Phường 2** có:

**\* Phường 1:**

- Diện tích tự nhiên: 7,04 km<sup>2</sup> (*đạt 128% so với tiêu chuẩn*).
- Quy mô dân số: khoảng 6.469 người (*đạt 258,76% so với tiêu chuẩn*).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: khoảng 811 người, chiếm tỷ lệ 12,54%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 2; Phường 8; xã Chiềng Hắc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến xây dựng mới trụ sở ở khu vực trung tâm phường mới sau khi chia tách.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Đạt**.

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (0,06%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (79,5%).

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: **Đạt 11/13 tiêu chuẩn** (trong đó, các tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Chưa có trạm y tế; Tỷ lệ đường được chiếu sáng).

**\* Phường 2:**

- Diện tích tự nhiên: 7,21 km<sup>2</sup> (*đạt 131,09% so với tiêu chuẩn*).
- Quy mô dân số: khoảng 7.502 người (*đạt 300% so với tiêu chuẩn*).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 1.301 người, chiếm tỷ lệ 17,3%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 1; Phường 3; Phường 4; Phường 7; Phường 8; xã Chiềng Hắc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở thị trấn Mộc Châu trước khi chia tách.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Đạt**.

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (0,15%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (83,6%).

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: **Đạt 11/13 tiêu chuẩn** (trong đó, 02 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Đất cây xanh sử dụng công cộng; Tỷ lệ đường được chiếu sáng).

**2.1.2.** Chia tách diện tích tự nhiên và quy mô dân số của **thị trấn Nông Trường Mộc Châu** (có diện tích tự nhiên 108,40 km<sup>2</sup>, đạt 774% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 31.640 người, đạt 791% so với tiêu chuẩn) để thành lập 03 phường mới: **Phường 3, Phường 4, Phường 5**.

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên và quy mô dân số còn lại của thị trấn Nông Trường Mộc Châu vào các ĐVHC cấp xã liên kế như sau:

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên khoảng 6,7 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 1.532 người vào Phường 6;

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 22,39 km<sup>2</sup> (*không có dân số*) vào xã Hua Păng;

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 9,87 km<sup>2</sup> (*không có dân số*) vào xã Chiềng Hắc.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp, chia tách ĐVHC:

- Thị trấn Nông Trường Mộc Châu hiện nay có diện tích tự nhiên và dân số rất lớn, ảnh hưởng đến công tác quản lý của bộ máy chính quyền địa phương.

- Việc chia tách ĐVHC để thành lập 03 phường mới không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (*vấn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã)*).

- Khu vực dự kiến thành lập phường là những khu vực có khả năng phát triển đô thị và những nơi có vị trí có tiềm năng đầu tư cần quản lý theo chính quyền hành chính đô thị. Khi chia tách ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên và công tác quản lý sau này.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì 03 phường mới: **Phường 3, Phường 4 và Phường 5** có:

\* **Phường 3:**

- Diện tích tự nhiên: 16,73 km<sup>2</sup> (*đạt 304,18% so với tiêu chuẩn*).

- Quy mô dân số: khoảng 7.813 người (*đạt 312,52% so với tiêu chuẩn*).

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 2.366 người, chiếm tỷ lệ 30,28%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 2; Phường 4; Phường 6; Phường 7.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: dự kiến xây dựng mới trụ sở ở khu vực trung tâm phường mới sau khi chia tách.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (0%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (72,2%).

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: **Đạt 07/13 tiêu chuẩn** (trong đó, 06 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Đất công trình giáo dục; Chưa có trạm y tế; Cơ sở hạ tầng thương mại; Đất công trình văn hóa, thể dục thể thao; Đất cây xanh sử dụng công cộng; Tỷ lệ đường được chiếu sáng).

**\* Phường 4:**

- Diện tích tự nhiên: 16,65 km<sup>2</sup> (*đạt 302,73% so với tiêu chuẩn*).
- Quy mô dân số: khoảng 13.385 người (*đạt 535,4% so với tiêu chuẩn*).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 2.587 người, chiếm tỷ lệ 19,33%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 2; Phường 3; Phường 5; Phường 6; xã Chiềng Hắc; xã Hua Păng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở thị trấn Nông Trường Mộc Châu trước khi chia tách.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (0,05%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (70,6%).

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đạt 12/13 tiêu chuẩn (trong đó, 01 tiêu chuẩn chưa đạt: Chưa có trạm y tế).

**\* Phường 5:**

- Diện tích tự nhiên khoảng 36,06 km<sup>2</sup> (đạt 655,64% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số khoảng 8.910 người (đạt 356,4% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 3.021 người, chiếm tỷ lệ 33,9%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 4; xã Hua Păng; xã mới thành lập (xã Tân Lập + xã Tân Hợp); xã Chiềng Hắc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến xây dựng mới trụ sở ở khu vực trung tâm phường mới sau khi chia tách.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (yêu cầu đủ): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (đạt bình quân của thị xã): **Đạt** (0,1%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (yêu cầu đạt từ 70% trở lên): **Đạt** (68,7%).

*Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu là 49%.*

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đạt 11/13 tiêu chuẩn (trong đó, 02 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Chưa có trạm y tế; Cơ sở hạ tầng thương mại).

**2.1.3.** Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 6,7 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 1.532 người của **thị trấn Nông Trường Mộc Châu**; nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 16,56 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 4.124 người của **xã Phiêng Luông** (có diện tích tự nhiên 30,15 km<sup>2</sup> đạt 60,3% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 4.123 người đạt 412,3% so với tiêu chuẩn) để thành lập **Phường 6**.

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 13,59 km<sup>2</sup> (*không có dân số*) còn lại của xã Phiêng Luông vào xã Hua Păng.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (*vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã)*).

- Khu vực dự kiến thành lập phường là những khu vực có khả năng phát triển đô thị và những nơi có vị trí có tiềm năng đầu tư cần quản lý theo chính quyền đô thị. Khi điều chỉnh, sáp nhập địa giới các ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên và công tác quản lý sau này, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì **Phường 6** có:

- Diện tích tự nhiên: 23,26 km<sup>2</sup> (*đạt 422,91% so với tiêu chuẩn*).

- Quy mô dân số khoảng 5.656 người (*đạt 226,24% so với tiêu chuẩn*).

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 4.123 người, chiếm tỷ lệ 72,9%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 3; Phường 4; xã Hua Păng.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Phiêng Luông trước khi điều chỉnh, sáp nhập địa giới các ĐVHC lân cận.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (1,79%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (56,75%).

*Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu là 49%.*

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị

quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đạt 9/13 tiêu chuẩn (trong đó, 04 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Cơ sở hạ tầng thương mại; Đất cây xanh sử dụng công cộng; Tỷ lệ đường được chiếu sáng; Mật độ đường cống thoát nước chính).

**2.1.4.** Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 30,66 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 5.781 người của **xã Đông Sang** (có diện tích tự nhiên 42,72 km<sup>2</sup>, đạt 85,4% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 5.781 người, đạt 462,5% so với tiêu chuẩn) để thành lập **Phường 7**.

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 12,06 km<sup>2</sup> (không có dân số) còn lại của xã Đông Sang vào xã Chiềng Sơn.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Khu vực dự kiến thành lập phường là những khu vực có khả năng phát triển đô thị và những nơi có vị trí có tiềm năng đầu tư cần quản lý theo chính quyền đô thị. Khi điều chỉnh địa giới ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên và công tác quản lý sau này, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **Phường 7** có:

- Diện tích tự nhiên: 30,66 km<sup>2</sup> (đạt 557,45% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số khoảng 5.781 người (đạt 231,24% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 4.651 người, chiếm tỷ lệ 80,45%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 2; Phường 3; Phường 8; xã Chiềng Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Đông Sang trước khi điều chỉnh địa giới ĐVHC.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (yêu cầu đủ): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (đạt bình quân của thị xã): **Đạt** (5%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (yêu cầu đạt từ 70% trở lên): **Đạt** (60,1%).



*Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu là 49%.*

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: **Đạt 10/13 tiêu chuẩn** (trong đó, 03 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Cơ sở hạ tầng thương mại; Đất cây xanh sử dụng công cộng; Tỷ lệ đường được chiếu sáng).

**2.1.5.** Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 20,66 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 5.835 người của **xã Mường Sang** (có diện tích tự nhiên 91,01 km<sup>2</sup>, đạt 182% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 6.301 người, đạt 360,1% so với tiêu chuẩn) để thành lập **Phường 8**.

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên và quy mô dân số còn lại của xã Mường Sang vào các xã liên kề như sau:

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 27,25 km<sup>2</sup> (là phần đất rừng, đất sản xuất, phần núi đá không có dân tại bản Nà Bó) vào xã Chiềng Hắc.

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 17,91 km<sup>2</sup> (là phần đất rừng, đất sản xuất, phần núi đá không có dân dọc theo suối Sập thuộc bản Lùn, bản Vặt) vào xã Chiềng Khừa.

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 25,19 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 466 người vào xã Chiềng Sơn.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Khu vực dự kiến thành lập phường là những khu vực có khả năng phát triển đô thị và những nơi có vị trí có tiềm năng đầu tư cần quản lý theo chính quyền đô thị. Khi điều chỉnh địa giới ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên và công tác quản lý sau này, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **Phường 8** có:

- Diện tích tự nhiên: 20,66 km<sup>2</sup> (đạt 375,64% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số khoảng 5.835 người (đạt 233,4% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 3.802 người, chiếm tỷ lệ 65,15%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 1; Phường 2; Phường 7; xã Chiềng Sơn; xã Lóng Sập; xã Chiềng Khừa; xã Chiềng Hắc.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Mường Sang trước khi điều chỉnh địa giới ĐVHC.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15:

**Chỉ tiêu 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Chưa đạt.**

**Chỉ tiêu 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*đạt bình quân của thị xã*): **Đạt** (0,67%/5% bình quân của thị xã).

**Chỉ tiêu 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt từ 70% trở lên*): **Đạt** (58,24%).

*Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phải đạt tối thiểu là 49%.*

+ Đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: **Đạt 8/13 tiêu chuẩn** (trong đó, 05 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Cơ sở hạ tầng thương; Đất cây xanh sử dụng công cộng; Mật độ đường công thoát nước chính; Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom).

## **2.2. Sắp xếp ĐVHC cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các xã thuộc thị xã Mộc Châu**

**2.2.1.** Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 22,39 km<sup>2</sup> (*không có dân số*) của **thị trấn Nông Trường Mộc Châu** và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 13,59 km<sup>2</sup> (*không có dân số*) của **xã Phiêng Luông** vào **xã Hua Păng** (*có diện tích tự nhiên 61,67 km<sup>2</sup>, đạt 123,3% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 5.078 người, đạt 507,8% so với tiêu chuẩn*)

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (*vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã)*).

- Khi điều chỉnh địa giới các ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi

lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên, vị trí địa lý và công tác quản lý sau này. Khu vực diện tích điều chỉnh từ các xã, thị trấn lân cận vào xã Hua Păng là khu vực diện tích không có dân cư, chủ yếu làm lán trại chăn nuôi và sản xuất, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì **xã Hua Păng** có:

- Diện tích tự nhiên: 97,65 km<sup>2</sup> (*đạt 195,3% so với tiêu chuẩn*).
- Quy mô dân số: 5.078 người (*đạt 507,8% so với tiêu chuẩn*).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 4.935 người, chiếm tỷ lệ 97,2%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 4; Phường 5; Phường 6; xã Quy Hướng + Nà Mường + Tà Lại; xã Tân Lập + Tân Hợp.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Hua Păng.

**2.2.2. Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 9,87 km<sup>2</sup> (không có dân số) của thị trấn Nông Trường Mộc Châu và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 27,25 km<sup>2</sup> (không có dân số) của xã Mường Sang vào xã Chiềng Hắc (có diện tích tự nhiên 102,81 km<sup>2</sup>, đạt 205,6% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 7.965 người, đạt 531% so với tiêu chuẩn)**

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (*vấn duy trì 15 ĐVHC, dự kiến 08 phường, 07 xã*).
- Khi điều chỉnh địa giới các ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên, vị trí địa lý và công tác quản lý sau này. Khu vực diện tích điều chỉnh từ các xã, thị trấn lân cận vào xã Chiềng Hắc là khu vực diện tích không có dân cư, chủ yếu làm lán trại chăn nuôi và sản xuất, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì **xã Chiềng Hắc** có:

- Diện tích tự nhiên: 139,93 km<sup>2</sup> (*đạt 279,84% so với tiêu chuẩn*).
- Quy mô dân số: 7.965 người (*đạt 531% so với tiêu chuẩn*).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 6.169 người, chiếm tỷ lệ 77,5%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 1; Phường 2; Phường 4; Phường 5; Phường 8; xã mới thành lập (xã Tân Hợp + Tân Lập); xã Chiềng Khừa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Chiềng Hắc.

**2.2.3.** Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 17,91 km<sup>2</sup> (không có dân số) của **xã Mường Sang** vào **xã Chiềng Khừa** (có diện tích tự nhiên 83,98 km<sup>2</sup>, đạt 168% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 3.811 người, đạt 381,1% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC, dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Khi điều chỉnh địa giới các ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên, vị trí địa lý và công tác quản lý sau này. Khu vực diện tích điều chỉnh từ các xã lân cận vào xã Chiềng Khừa là khu vực diện tích không có dân cư, chủ yếu làm lán trại chăn nuôi và sản xuất, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **xã Chiềng Khừa** có:

- Diện tích tự nhiên: 101,89 km<sup>2</sup> (đạt 203,78% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 3.811 người (đạt 381,1% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 3.777 người, chiếm tỷ lệ 99,1%.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kê: Phường 8; xã Chiềng Hắc; xã Chiềng Sơn; xã Lóng Sập.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Chiềng Khừa.

**2.2.4.** Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 12,06 km<sup>2</sup> (không có dân số) còn lại của **xã Đông Sang** và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 25,19 km<sup>2</sup>, quy mô dân số 466 người còn lại của **xã Mường Sang** vào **xã Chiềng Sơn** (có diện tích tự nhiên 91,89 km<sup>2</sup>, đạt 183,8% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số 9.453 người, đạt 472,7% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Khi điều chỉnh địa giới các ĐVHC đã xem xét đảm bảo thuận tiện cho đi lại của người dân, phù hợp với địa hình tự nhiên, vị trí địa lý và công tác quản lý sau này. Khu vực diện tích điều chỉnh từ các xã lân cận vào xã Chiềng Sơn là khu vực diện tích có ít hoặc không có dân cư, chủ yếu làm lán trại chăn nuôi và sản xuất, hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **xã Chiềng Sơn** có:

- Diện tích tự nhiên: 129,14 km<sup>2</sup> (đạt 258,28% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.919 người (đạt 495,95% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 5.120 người, chiếm tỷ lệ 51,6%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 7; Phường 8; xã Chiềng Khừa; xã Lóng Sập.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của xã Chiềng Sơn.

**2.2.5.** Sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 02 xã : **xã Tân Lập** (có diện tích tự nhiên 93,79 km<sup>2</sup>, đạt 187,6% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số 11.527 người, đạt 922,2% so với tiêu chuẩn) và **xã Tân Hợp** (có diện tích tự nhiên 99 km<sup>2</sup>, đạt 198% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số 6.289 người, đạt 628,9% so với tiêu chuẩn) để **thành lập xã mới**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC, dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, lịch sử hình thành trước đây và định hướng phát triển của các ĐVHC cấp xã. Hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân, đảm bảo thuận tiện và khả năng đầu tư tập trung về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **xã mới thành lập** (xã Tân Lập + xã Tân Hợp) có:

- Diện tích tự nhiên: 192,79 km<sup>2</sup> (đạt 385,58% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 17.816 người (đạt 1.425,28% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 15.892 người, chiếm tỷ lệ 89,2%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 5; xã Quy Hướng + Nà Mường + Tà Lại; Xã Hua Păng; xã Chiềng Hắc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của một trong hai xã trước khi sáp nhập hoặc xây dựng mới trụ sở ở khu vực trung tâm xã mới sau khi sáp nhập các ĐVHC.

**2.2.6.** Sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 03 xã: **xã Nà Mường** (có diện tích tự nhiên 42,30 km<sup>2</sup>, đạt 84,6% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số 4.662 người, đạt 373% so với tiêu chuẩn); **xã Tà Lại** (có diện tích tự nhiên 27,49 km<sup>2</sup>, đạt 55% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số 3.712 người, đạt 371,2% so với tiêu chuẩn) và **xã Quy Hướng** (có diện tích tự nhiên 73,22 km<sup>2</sup>, đạt 146,4% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số 4.241 người, đạt 424,1% so với tiêu chuẩn) để **thành lập xã mới**.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

- Không làm phát sinh thêm ĐVHC cấp xã sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các ĐVHC cấp xã để thành lập thị xã Mộc Châu vào năm 2025 (vẫn duy trì 15 ĐVHC (dự kiến 08 phường, 07 xã).

- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, lịch sử hình thành trước đây và định hướng phát triển của các ĐVHC cấp xã. Hạn chế mức thấp nhất những tác động đến đời sống nhân dân, đảm bảo thuận tiện và khả năng đầu tư tập trung về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho nhân dân sau khi thực hiện tổng thể phương án sáp nhập, chia tách, điều chỉnh.

b) Kết quả sau sắp xếp (thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC) thì **xã mới thành lập** (xã Nà Mường + xã Quy Hương + xã Tà Lại) có:

- Diện tích tự nhiên: 143,01 km<sup>2</sup> (đạt 286,02% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số khoảng 12.615 người (đạt 1.261,5% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 11.820 người, chiếm tỷ lệ 93,69%.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Hua Păng; xã mới thành lập (xã Tân Hợp + Tân Lập)

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến tiếp tục sử dụng trụ sở của một trong ba xã trước khi sáp nhập hoặc xây dựng mới trụ sở ở khu vực trung tâm xã mới sau khi sáp nhập các ĐVHC.

### **2.2.7. Giữ nguyên diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Lóng Sập:**

- Diện tích tự nhiên: 109,41 km<sup>2</sup> (đạt 218,82% so với tiêu chuẩn)
- Quy mô dân số khoảng 5.400 người (đạt 540% so với tiêu chuẩn)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 5.257 người, chiếm tỷ lệ 97,35%.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Chiềng Sơn; xã Chiềng Khừa
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Giữ nguyên trụ sở của xã Lóng Sập.

## **II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

### **1. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**

#### **1.1. Sắp xếp các ĐVHC cấp xã của huyện Thuận Châu để mở rộng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu**

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 13,09 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 5.641 người của xã Chiềng Ly (có diện tích tự nhiên 31,56 km<sup>2</sup>, đạt 63,1% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 8.906 người, đạt 890,6% so với tiêu chuẩn) và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 4,19 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 2.363 người của xã Phông Lăng (có diện tích tự nhiên 16,13 km<sup>2</sup>, đạt 32,3% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.487 người, đạt 584,7% so với tiêu chuẩn) vào thị trấn Thuận Châu (có diện tích tự nhiên 0,92 km<sup>2</sup>, đạt 6,6% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.635 người, đạt 115,9% so với tiêu chuẩn).

- Sáp nhập diện tích tự nhiên 18,47 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 3.265 người còn lại của xã Chiềng Ly và diện tích tự nhiên 11,94 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 3.124 người còn lại của xã Phông Lăng và nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 25,38 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 1.940 người của xã Chiềng Bôm (*có diện tích tự nhiên 91,89 km<sup>2</sup>, đạt 183,8% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.942 người, đạt 694,2% so với tiêu chuẩn*) để thành lập xã mới.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Căn cứ Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, quy định đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025:

- Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, quy định tiêu chuẩn của thị trấn: “*Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên và diện tích tự nhiên từ 14 km<sup>2</sup> trở lên*”. Tại khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016, quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù: “*Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức tối thiểu của tiêu chuẩn*”. Do đó, tiêu chuẩn của thị trấn ở miền núi, vùng cao phải có quy mô dân số từ 4.000 người trở lên.

Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu có diện tích tự nhiên 0,92 km<sup>2</sup> (*đạt 7% so với tiêu chuẩn*); quy mô dân số là 4.635 người (*đạt 115,9% so với tiêu chuẩn*). Do đó thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025 theo quy định.

Khu vực mở rộng thị trấn có sự kết nối thuận lợi về tự nhiên, hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, có sự gắn gũi về văn hóa, lịch sử, dân tộc với phần thị trấn hiện hữu. Khu vực mở rộng thị trấn có quá trình đô thị hóa, kinh tế xã hội phát triển mạnh mẽ, kiến trúc nhà cửa, lối sống của cư dân bắt đầu có hình thái của đô thị. Mở rộng thị trấn tạo không gian tự nhiên rộng lớn hơn, có quỹ đất để phát triển đô thị quy mô, đồng bộ và hiện đại.

Phương án sắp xếp thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh rà soát và cập nhật bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ

2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt. Do đó việc sắp xếp thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu là cần thiết đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung thị trấn Thuận Châu và các loại quy hoạch khác có liên quan; đảm bảo tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Thuận Châu theo quy định.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì thị trấn Thuận Châu có:

- Diện tích tự nhiên 18,2 km<sup>2</sup> (*đạt 130% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 12.639 người (*đạt 316% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 9.047 người, chiếm tỷ lệ 71,58%.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề:

- + Phía Đông giáp xã Tông Lạnh và xã Thôm Mòn;
- + Phía Tây giáp xã Chiềng Bôm;
- + Phía Nam giáp xã Púng Tra;
- + Phía Bắc giáp xã mới thành lập.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của thị trấn Thuận Châu: Trụ sở của UBND thị trấn Thuận Châu đang sử dụng hiện nay.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15*), trong đó:

**Tiêu chí 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Chưa đạt.**

**Tiêu chí 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*yêu cầu đạt bình quân của huyện*): **Đạt** (*đạt 11,8%/30,65 bình quân của huyện*)

**Tiêu chí 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu phải đạt từ 65% trở lên*): **Đạt** (*47,32%*).

Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị của thị trấn phải đạt tối thiểu là 45,5%.



+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị trấn đạt tiêu chí của đô thị loại V theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15), cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 06/07** tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15); **01 tiêu chuẩn** chưa đạt là cân đối thu chi ngân sách.

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 4.000 người trở lên): **Đạt** (13.170 người).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên): **Đạt** (mật độ dân số toàn đô thị 723,6 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 3.968 người/km<sup>2</sup>).

Áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13: “Đô thị loại III, loại IV, loại V thuộc danh mục đơn vị hành chính được cơ quan có thẩm quyền xác định là miền núi, vùng cao thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của **tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng**”. Như vậy, mật độ dân số toàn đô thị tối thiểu phải đạt là 500 người/km<sup>2</sup>.

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (yêu cầu từ 55% trở lên): **Đạt** (47,32%).

Áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị phải đạt tối thiểu là 38,5%.

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Bảng 5A Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15): **Đạt 35/40 tiêu chuẩn** (05/40 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Diện tích sàn nhà ở bình quân; Mật độ đường giao thông; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị).

Trên cơ sở đánh giá tổng hợp hiện trạng, thị trấn Thuận Châu mở rộng cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu

chuẩn của đô thị loại V. Đối với một số tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu, UBND huyện đang tập trung nguồn lực để xây dựng và hoàn thiện.

c) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì ĐVHC cấp xã còn lại có:

\* Xã mới (*hình thành trên cơ sở sáp nhập phần còn lại của xã Chiềng Ly, xã Phổng Lăng và một phần diện tích của xã Chiềng Bôm*) có:

- Diện tích tự nhiên 55,79 km<sup>2</sup> (*đạt 111,58% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 8.329 người (*đạt 832,9% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số 8.329 người, chiếm tỷ lệ 100%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông giáp xã Chiềng Ngàm;
  - + Phía Tây giáp xã Long Hẹ và xã Phông Lập;
  - + Phía Nam giáp xã Tông Lạnh, xã Chiềng Bôm và thị trấn Thuận Châu;
  - + Phía Bắc giáp xã Chiềng Pha và xã Chiềng La.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của xã mới: Trụ sở UBND xã Phổng Lăng đang sử dụng hiện nay.

\* Xã Chiềng Bôm (*sau điều chỉnh một phần diện tích để thành lập xã mới*) có:

- Diện tích tự nhiên 66,51 km<sup>2</sup> (*đạt 133,02% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 5.002 người (*đạt 500,2% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 4.977 người, chiếm tỷ lệ 99,5%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông giáp xã Púng Tra;
  - + Phía Tây giáp xã Co Mạ;
  - + Phía Nam giáp xã Nậm Lầu;
  - + Phía Bắc giáp xã mới thành lập và thị trấn Thuận Châu.
- Nơi đặt trụ sở làm việc: trụ sở UBND xã Chiềng Bôm đang sử dụng hiện nay.

## **1.2. Sắp xếp các ĐVHC cấp xã của huyện Phù Yên để mở rộng thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên**

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 4,25 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 3.531 người của xã Huy Bắc (*có diện tích tự nhiên là 25,84 km<sup>2</sup>, đạt 51,68% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.359 người, đạt 635,9% so với tiêu chuẩn*); nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 9,03 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 7.716 người của xã Quang Huy (*có diện tích tự nhiên là 45,61 km<sup>2</sup>, đạt 91,22% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.163 người, đạt 916,3% so với tiêu chuẩn*) và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 0,53 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 99 người của xã Huy Hạ (*có diện tích tự nhiên là 23,63 km<sup>2</sup>, đạt 47,26% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là*

6.968 người, đạt 696,8% so với tiêu chuẩn) vào thị trấn Phù Yên (có diện tích tự nhiên là 1,05 km<sup>2</sup>, đạt 7,5% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 10.503 người, đạt 262,58% so với tiêu chuẩn).

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 21,59 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 2.828 người còn lại của xã Huy Bắc vào xã Huy Hạ (có diện tích tự nhiên là 23,63 km<sup>2</sup>, đạt 47,26% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.968 người, đạt 696,8% so với tiêu chuẩn). Giải thể xã Huy Bắc.

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 36,58 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 1.447 người còn lại của xã Quang Huy vào xã Suối Tọ (có diện tích tự nhiên là 140,93 km<sup>2</sup>, đạt 281,86% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.466 người, đạt 446,6% so với tiêu chuẩn). Giải thể xã Quang Huy.

#### a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Căn cứ Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, quy định đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025:

- Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, quy định tiêu chuẩn của thị trấn: “Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên và diện tích tự nhiên từ 14 km<sup>2</sup> trở lên”. Tại khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016, quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức tối thiểu của tiêu chuẩn”. Do đó, tiêu chuẩn của thị trấn ở miền núi, vùng cao phải có quy mô dân số từ 4.000 người trở lên.

Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên có diện tích tự nhiên 1,05 km<sup>2</sup> (đạt 7,5% so với tiêu chuẩn); quy mô dân số 10.503 người (đạt 262,58% so với tiêu chuẩn). Do đó thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 theo quy định.

Trong năm gần đây, dân số đô thị có tốc độ phát triển nhanh, sự phát triển của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ đã thu hút dân số ven đô thị và nông thôn chuyên từ lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp, dịch

vụ ngày càng tăng, nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị nhà nước, của các doanh nghiệp và dân cư ngày một tăng. Đồng thời, theo quy định tại Điều 9, Nghị quyết số 1211/2016/NQ/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về tiêu chuẩn đơn vị hành chính thì Thị trấn Phù Yên vẫn chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích theo quy định (14 km<sup>2</sup>).

Phương án sắp xếp thị trấn Phù Yên và các đơn vị hành chính cấp xã liên kề đã được UBND tỉnh Sơn La rà soát, cập nhật bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250, Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Phù Yên (mở rộng) đang được UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt. Do đó, việc mở rộng thị trấn Phù Yên là yêu cầu cần thiết, để đảm bảo các điều kiện về chức năng đô thị, quy mô diện tích tự nhiên, dân số; phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống quốc phòng - an ninh vững chắc của thị trấn Phù Yên nói riêng và của huyện Phù Yên nói chung.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì thị trấn Phù Yên có:

- Diện tích tự nhiên 14,86 km<sup>2</sup> (*đạt 106 % so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 21.849 người (*đạt 546,23 % so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 14.215 người, chiếm tỷ lệ 65,06%.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề:
  - + Phía Đông giáp xã Huy Thượng và xã Huy Tân;
  - + Phía Tây và phía Nam giáp xã Huy Hạ;
  - + Phía Bắc giáp xã Suối Tọ.
- Nơi đặt trụ sở làm việc: Dự kiến trụ sở của UBND xã Quang Huy đang sử dụng hiện nay.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15*), trong đó:

**Tiêu chí 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Đạt.**

**Tiêu chí 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*yêu cầu đạt bình quân của huyện*): **Đạt** (*đạt 1,5%/17,45 bình quân của huyện*).

**Tiêu chí 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt 65% trở lên*): **Đạt** (*60,28%*).

Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì

*mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị của thị trấn phải đạt tối thiểu là 45,5%.*

+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị trấn đạt tiêu chí của đô thị loại V theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15), cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 07/07** tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15).

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 4.000 người trở lên): **Đạt** (21.120 người).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên): **Đạt** (mật độ dân số toàn đô thị 1.422 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 5.470 người/km<sup>2</sup>).

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (yêu cầu từ 55% trở lên): **Đạt** (60,28%).

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Bảng 5A Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15): **Đạt 35/40 tiêu chuẩn** (05/40 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng, Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Công trình xanh, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh).

Trên cơ sở đánh giá tổng hợp hiện trạng và khả năng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thị trấn Phù Yên mở rộng cơ bản đã đạt cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đô thị loại V. Một số tiêu chuẩn về phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị đô thị như: Tỷ lệ đường phố, ngõ xóm đô thị được chiếu sáng; tiêu chí thu gom, xử lý nước thải đô thị... Các chỉ tiêu này UBND huyện xây dựng kế hoạch và hoàn thiện sau khi đồ án quy hoạch chung thị trấn được phê duyệt làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần.

c) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì ĐVHC cấp xã còn lại có:

\* Xã Huy Hạ:

- Diện tích tự nhiên 44,69 km<sup>2</sup> (*đạt 89,38% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 9.697 người (*đạt 969,7% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 9.645 người, chiếm tỷ lệ 99,5%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

+ Phía Đông giáp thị trấn Phù Yên và xã Huy Tân;

+ Phía Nam giáp các xã Gia Phù, Tường Phù, Huy Tường;

+ Phía Bắc và phía Tây giáp xã Suối Tọ.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Bản Trờ, xã Huy Hạ (*trụ sở UBND xã đang sử dụng hiện nay*).

\* Xã Suối Tọ:

- Diện tích tự nhiên 177,51 km<sup>2</sup> (*đạt 355,02% so với tiêu chuẩn*)

- Quy mô dân số 5.913 người (*đạt 591,3% so với tiêu chuẩn*)

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 5.905 người, chiếm tỷ lệ 99,9%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

+ Phía Đông và Đông Nam giáp các xã Mường Thái, Huy Thượng, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên;

+ Phía Tây và Tây Nam giáp xã Háng Đồng, xã Tà Xùa huyện Bắc Yên;

+ Phía Nam giáp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên và xã Gia Phù, xã Suối Bau, huyện Phù Yên;

+ Phía Bắc giáp các xã Làng Nhì, Tà Xi Láng huyện Trạm Tấu và xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Bản Lũng Khoai, xã Suối Tọ (*trụ sở UBND xã đang sử dụng hiện nay*).

### **1.3. Sắp xếp các ĐVHC cấp xã của huyện Yên Châu để mở rộng thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu**

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 8,14 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 2.491 người của xã Viêng Lán (*có diện tích tự nhiên là 25,93 km<sup>2</sup>, đạt 51,9% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 2.491 người, đạt 249% so với tiêu chuẩn*) và nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 6,44 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 2.532 người của xã Sập Vạt (*có diện tích tự nhiên là 54,33 km<sup>2</sup>, đạt 108,7% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.617 người, đạt 461% so với tiêu chuẩn*) vào thị trấn Yên Châu (*có diện tích tự nhiên là 1,17 km<sup>2</sup>, đạt 8,4% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.958 người, đạt 99% so với tiêu chuẩn*).

- Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 3,82 km<sup>2</sup> của xã Viêng Lán vào xã Sập Vạt; nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 13,97 km<sup>2</sup> còn lại của xã Viêng Lán vào xã Chiềng Pằn (có diện tích tự nhiên là 39,60 km<sup>2</sup>, đạt 79,2 % so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.464 người, đạt 297,6% so với tiêu chuẩn); giải thể xã Viêng Lán.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Căn cứ Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, quy định đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025:

- Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định;

- Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, quy định tiêu chuẩn của thị trấn: “Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên và diện tích tự nhiên từ 14 km<sup>2</sup> trở lên”. Tại khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016, quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức tối thiểu của tiêu chuẩn”. Do đó, tiêu chuẩn của thị trấn ở miền núi, vùng cao phải có quy mô dân số từ 4.000 người trở lên.

Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu có diện tích tự nhiên là 1,17 km<sup>2</sup> (đạt 8% so với tiêu chuẩn) và quy mô dân số là 3.958 người (đạt 99% so với tiêu chuẩn). Do đó, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025 theo quy định.

Thị trấn Yên Châu là đơn vị hành chính đô thị (Quyết định số 18-QĐ/HĐBT ngày 29/02/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập Thị trấn Yên Châu, thuộc huyện Yên Châu), xã Viêng Lán là xã vùng I, xã Sập Vạt là xã vùng III (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025), cả 2 xã đều có diện tích núi đá, diện tích đất rừng rất lớn không phù hợp để phát triển đô thị nếu thực hiện sáp nhập toàn bộ diện tích của 01 đơn vị hành chính xã vào thị trấn. Do đó, việc mở rộng thị trấn Yên Châu trên cơ sở sáp nhập một phần diện tích và dân số của

02 xã liền kề là yêu cầu bắt buộc, để đảm bảo các điều kiện về chức năng đô thị, quy mô diện tích tự nhiên, dân số.

Việc sắp xếp địa giới hành chính của thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu đã được UBND tỉnh cập nhật bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; UBND huyện đang triển khai lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Yên Châu (mở rộng).

Do đó, Việc sắp xếp địa giới hành chính của thị trấn Yên Châu là hết sức cần thiết, đảm bảo các điều kiện về chức năng đô thị, quy mô diện tích tự nhiên, dân số; phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống quốc phòng - an ninh vững chắc của thị trấn Yên Châu nói riêng và của toàn huyện nói chung. Đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì thị trấn Yên Châu có:

- Diện tích tự nhiên 15,75 km<sup>2</sup> (*đạt 112,5% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 8.981 người (*đạt 224,5% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 5.467 người, chiếm tỷ lệ 60,88%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông giáp xã Sấp Vạt;
  - + Phía Tây Bắc giáp xã Chiềng Păn;
  - + Phía Nam giáp xã Chiềng Khoi;
  - + Phía Bắc giáp xã Chiềng Păn và Sấp Vạt.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Bản Nà Và, thị trấn Yên Châu (*trụ sở làm việc của xã Viêng Lán cũ*).

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15*), trong đó:

**Tiêu chí 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Đạt**.

**Tiêu chí 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*yêu cầu đạt bình quân của huyện*): **Đạt** (*đạt 2,5%/24,5% bình quân của huyện*).

**Tiêu chí 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt 65% trở lên*): **Đạt** (*59%*).



Áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 9a Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13: “Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính tương ứng...”. Như vậy, chỉ tiêu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị của thị trấn phải đạt tối thiểu là 45,5%.

+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị trấn đạt tiêu chí của đô thị loại V theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15), cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 07/07** tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15)

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 4.000 người trở lên): **Đạt** (8.981 người).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên): **Đạt** (mật độ dân số toàn đô thị 598,7 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 3.698 người/km<sup>2</sup>).

Áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13: “Đô thị loại III, loại IV, loại V thuộc danh mục đơn vị hành chính được cơ quan có thẩm quyền xác định là miền núi, vùng cao thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của **tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng**”. Như vậy, mật độ dân số toàn đô thị tối thiểu phải đạt là 500 người/km<sup>2</sup>.

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (yêu cầu từ 55% trở lên): **Đạt** (45,6%).

Áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị tối thiểu phải đạt là 38,5%.

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số

26/2022/UBTVQH15): Đạt 37/40 tiêu chuẩn (3/40 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: công trình kiến trúc tiêu biểu; công trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh).

Trên cơ sở đánh giá tổng hợp hiện trạng, thị trấn Yên Châu mở rộng cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn của đô thị loại V. Đối với một số tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu, UBND huyện đang tập trung nguồn lực để xây dựng và hoàn thiện.

c) Kết quả sau sắp xếp thì ĐVHC cấp xã còn lại có (trường hợp điều chỉnh địa giới ĐVHC):

\* Xã Sấp Vạt:

- Diện tích tự nhiên 51,71 km<sup>2</sup> (đạt 103,4% so với tiêu chuẩn)

- Quy mô dân số 2.085 người (đạt 208,5% so với tiêu chuẩn)

- Số dân là người dân tộc thiểu số 2.085 người, chiếm tỷ lệ 100%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

+ Phía Đông giáp xã Chiềng Hặc;

+ Phía Tây giáp xã Chiềng Păn, và Thị trấn Yên Châu;

+ Phía Nam giáp xã Chiềng Khoi;

+ Phía Bắc giáp xã Hua Nhàn, Phiêng Côn của huyện Bắc Yên.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: bản Mệt Sai, xã Sấp Vạt (trụ sở UBND xã Sấp Vạt đang sử dụng hiện nay).

\* Xã Chiềng Păn:

- Diện tích tự nhiên 53,57 km<sup>2</sup> (đạt 107,14% so với tiêu chuẩn)

- Quy mô dân số 4.464 người (đạt 298% so với tiêu chuẩn)

- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 3.357 người, chiếm tỷ lệ 75,2%.

- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:

+ Phía Đông giáp xã thị trấn Yên Châu;

+ Phía Tây giáp xã Chiềng Sàng;

+ Phía Nam giáp xã Phiêng Khoài, xã Yên Sơn;

+ Phía Bắc giáp xã Chiềng Đông, Sấp Vạt.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: bản Thông Phiêng, xã Chiềng Păn (trụ sở UBND xã Chiềng Păn đang sử dụng hiện nay).

## **2. Phương án sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp**

### **2.1. Sắp xếp ĐVHC cấp xã để mở rộng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã**

Nhập, điều chỉnh diện tích tự nhiên 10,73 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 5.193 người của xã Nà Nghịu (có diện tích tự nhiên là 101,68 km<sup>2</sup>, đạt 203 % so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 17.749 người, đạt 1.183% so với tiêu chuẩn) vào thị trấn Sông Mã (có diện tích tự nhiên là 4,31 km<sup>2</sup>, đạt 31% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.110 người, đạt 177,8% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Căn cứ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: “Các đơn vị hành chính không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được khuyến khích thực hiện sắp xếp theo quy định tại Nghị quyết này để giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới đơn vị hành chính do biến động về địa chất, địa hình hoặc do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương.”

Để thúc đẩy huyện Sông Mã phát triển mạnh mẽ, tương xứng với tiềm năng, thế mạnh sẵn có, Sông Mã cần có một trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội đủ lớn, được quy hoạch, xây dựng bài bản làm động lực, hạt nhân thúc đẩy sự phát triển của toàn huyện. Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã được thành lập ngày 13/4/1977 theo Quyết định số 79/BT của Thủ tướng. Theo đó, thị trấn Sông Mã được thành lập trên cơ sở chia tách từ xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, trải qua quá trình 45 năm xây dựng và phát triển, thị trấn Sông Mã đã có bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, hiện đại, là đô thị loại V nhưng về cơ bản địa giới hành chính vẫn giữ nguyên như ban đầu khi thành lập. Với yêu cầu về vai trò trong giai đoạn mới, thị trấn Sông Mã sẽ là trung tâm hành chính - chính trị; kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Sông Mã, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, đồng thời cũng là đô thị hạt nhân phía Tây của tỉnh Sơn La, có chức năng là trung tâm giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội của vùng biên giới Việt - Lào, là cực tăng trưởng của vùng, thị trấn Sông Mã cần được mở rộng để có quỹ đất quy hoạch, phát triển.

Thị trấn Sông Mã có diện tích tự nhiên 4,31 km<sup>2</sup> và quy mô dân số 7.110 người. Địa hình phân hóa mạnh thành 2 bộ phận rõ rệt: thung lũng bồi tích thêm sông và phần lớn là đồi núi nên hạ tầng xã hội khu vực trung tâm đang quá tải, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng vai trò chức năng của nó. Vì vậy, việc mở rộng thị trấn Sông Mã để đáp ứng được các quy định của pháp luật và tạo không gian phát triển cho khu vực đô thị là hết sức cần thiết. Xã Nà Nghịu là đơn vị hành chính giáp ranh thị trấn có nhiều diện tích đất thung lũng tương đối bằng phẳng, dân cư trên địa bàn xã có đặc điểm sản xuất, sinh hoạt văn hóa tương đồng với dân cư thị trấn. Do có đường địa giới hành chính gần như bao quanh thị trấn Sông Mã nên xã Nà Nghịu có sự phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội gắn bó chặt chẽ với thị trấn Sông Mã, đặc biệt là các khu vực giáp ranh. Vì vậy, từ lâu tỉnh Sơn La cũng như huyện Sông Mã đã định hướng, quy hoạch phát triển thị trấn theo hướng mở rộng về xã Nà Nghịu, thể hiện ở Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh Sơn La.

Từ những yêu cầu bức thiết đó, cấp ủy, chính quyền của tỉnh, huyện đã rất quan tâm, xây dựng và phê duyệt các chủ trương về điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính. Cụ thể tại Kết luận số 742-KL/TU ngày 02/10/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 09/7/2020 của Đại hội Đảng bộ huyện Sông Mã lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025; Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Bên cạnh đó, xã Nà Nghịu có diện tích tự nhiên lớn 101,68km<sup>2</sup> (đạt 203% tiêu chuẩn về diện tích) và dân số đông dân nhất huyện 17.749 người, (đạt 1.183% tiêu chuẩn về dân số của đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13), số lượng bản lớn (35 bản), trong đó có 25 bản đặc biệt khó khăn, địa hình phức tạp, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, năng lực quản lý, điều hành của chính quyền xã còn hạn chế, nên khi điều chỉnh toàn bộ 9 bản và một phần thuộc bản Phòng Sài, thuộc xã Nà Nghịu về thị trấn Sông Mã sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cấp ủy, chính quyền xã Nà Nghịu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã.

Việc mở rộng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đã được UBND tỉnh cập nhật bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; UBND tỉnh Sơn La đã phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Sông Mã (mở rộng).

Do đó, việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Nà Nghịu để mở rộng thị trấn Sông Mã là hết sức cần thiết, đảm bảo các điều kiện về chức năng đô thị, quy mô diện tích tự nhiên, dân số; phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống quốc phòng - an ninh vững chắc của thị trấn Sông Mã nói riêng và của toàn huyện nói chung. Đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì thị trấn Sông Mã có:

- Diện tích tự nhiên 15,04 km<sup>2</sup> (*đạt 107,4% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 12.303 người (*đạt 307,6% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 5.989 người, chiếm tỷ lệ 48,67%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông giáp xã Chiềng Khoong;
  - + Phía Bắc và phía Tây giáp xã Nà Nghịu;
  - + Phía Nam giáp xã Huổi Một.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Trụ sở của UBND thị trấn Sông Mã đang sử dụng hiện nay.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15), trong đó:

**Tiêu chí 1.** Cân đối thu chi ngân sách (yêu cầu đủ): **Chưa đạt.**

**Tiêu chí 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (yêu cầu đạt bình quân của huyện): **Đạt** (tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm: của thị trấn: 2,37%, của huyện Sông Mã: 19,35%).

**Tiêu chí 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (yêu cầu đạt 65% trở lên): **Đạt** (73,8%).

+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị trấn đạt tiêu chí của đô thị loại V theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15), cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 07/07** tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15).

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 4.000 người trở lên): **Đạt** (12.891 người).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (yêu cầu từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên): **Đạt** (mật độ dân số toàn đô thị 1.715 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 4.199 người/km<sup>2</sup>).

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (yêu cầu từ 55% trở lên): **Đạt** (73,7%).

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15): **Đạt 35/40 tiêu chuẩn** (05/40 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; công trình kiến trúc tiêu biểu; công

*trình xanh; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh).*

Trên cơ sở đánh giá tổng hợp hiện trạng, thị trấn Sông Mã mở rộng cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn của đô thị loại V. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai lập Chương trình Phát triển đô thị và Đề án phân loại đô thị để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với một số tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu, UBND huyện đang tập trung nguồn lực để xây dựng và hoàn thiện.

c) Kết quả sau sắp xếp thì ĐVHC xã Nà Nghịu còn lại có (*trường hợp điều chỉnh địa giới ĐVHC*):

- Diện tích tự nhiên 90,95 km<sup>2</sup> (*đạt 181,9 % so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 12.556 người (*đạt 837% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 9.721 người, chiếm tỷ lệ 77,4%.
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề:
  - + Phía Đông giáp xã Chiềng Nọi và xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn;
  - + Phía Tây giáp xã Nậm Mẩn và xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã;
  - + Phía Nam giáp xã Chiềng Khoong, xã Huổi Một và thị trấn Sông Mã;
  - + Phía Bắc giáp xã Nậm Ty, huyện Sông Mã.
- Nơi đặt trụ sở làm việc: Trụ sở UBND xã Nà Nghịu đang sử dụng hiện nay.

## **2.2. Thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai**

Thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai (*có diện tích tự nhiên là 67,97 km<sup>2</sup>, đạt 136% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.344 người, đạt 907,4% so với tiêu chuẩn*).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

Căn cứ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: *“Các đơn vị hành chính không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được khuyến khích thực hiện sắp xếp theo quy định tại Nghị quyết này để giảm số lượng, tăng quy mô đơn vị hành chính, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới đơn vị hành chính do biến động về địa chất, địa hình hoặc do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương”*.

Hiện nay, huyện Quỳnh Nhai đang có 11 đơn vị hành chính cấp xã (*chưa có thị trấn*). Việc thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch và thương mại bố trí sắp xếp lại dân cư một cách hợp lý, từng bước mở rộng khu vực trung tâm huyện lỵ để tiếp cận và tăng thêm các nguồn lực cho phát triển, góp phần xây dựng thành trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là động lực thúc đẩy các xã, thị trấn trong huyện phát triển

một cách bền vững, đủ sức hội nhập kinh tế với các huyện trong khu vực và đảm bảo huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới.

Thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng (*đã được công nhận là xã Nông thôn mới năm 2016*). Mường Giàng có nhiều tiềm năng để phát triển như: tiềm năng phát triển ngành thương mại - dịch vụ (*trung tâm thương mại, chợ đầu mối...*); tiềm năng phát triển các loại hình dịch vụ du lịch như du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, ...tiềm năng về phát triển thủy sản như nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Xã có chợ trung tâm huyện quy mô chợ đạt loại 3, có giao thông đường thủy thuận lợi, có Quốc lộ 6B chạy qua nối với Quốc lộ 279 và hệ thống đường trục xã, đường liên xã, liên xóm, bản được đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh. Trong những năm qua, với những lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và sự quan tâm của các cấp, các ngành; sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân xã Mường Giàng đã có bước phát triển toàn diện trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; đầu tư xây dựng hạ tầng được đẩy mạnh, quản lý đô thị và nếp sống văn minh đô thị đã có những chuyển biến rõ nét trên một số mặt, cảnh quan kiến trúc đô thị đã được thực hiện, các công trình văn hoá, giáo dục được đầu tư (như các Trường Mầm Non; các Trường Tiểu học; các Trường Trung học cơ sở, Trường THPT Quỳnh Nhai, Trường PTDT Nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện,...) nhiều trường học đã đạt chuẩn Quốc gia.

Việc thành lập thị trấn Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai đã được UBND tỉnh cập nhật trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đối với Quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Quỳnh Nhai, hiện nay UBND huyện đang tổ chức lập theo quy định đồng thời đang triển khai lập Chương trình phát triển đô thị và đề án đề nghị công nhận loại đô thị đối với thị trấn Quỳnh Nhai dự kiến thành lập.

Từ những lý do trên, việc thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai là rất cần thiết đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan, xuất phát từ yêu cầu thực tế khách quan, xu hướng tất yếu về phát triển đô thị, phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của huyện Quỳnh Nhai và tỉnh Sơn La trong giai đoạn hiện nay.

b) Kết quả sau sắp xếp (*thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC*) thì thị trấn của huyện Quỳnh Nhai có:

- Diện tích tự nhiên 67,97 km<sup>2</sup> (*đạt 485,5% so với tiêu chuẩn*)
- Quy mô dân số 11.344 người (*đạt 283,6% so với tiêu chuẩn*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số khoảng 9.531 người, chiếm tỷ lệ 84%.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề:

+ Phía Đông giáp xã Chiềng Bằng và xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai;

- + Phía Tây giáp xã Toả Tình và xã Ta Ma, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;
- + Phía Nam giáp xã Phông Lái, huyện Thuận Châu;
- + Phía Bắc giáp xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Xóm 4, thị trấn Quỳnh Nhai (*xã Mường Giàng cũ*), trụ sở được xây dựng mới do nguồn vốn tái định cư thủy điện Sơn La.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn còn lại theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC:

+ Đánh giá về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15*), trong đó:

**Tiêu chí 1.** Cân đối thu chi ngân sách (*yêu cầu đủ*): **Chưa đạt.**

**Tiêu chí 2.** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (*yêu cầu đạt bình quân của huyện*): **Đạt** (*tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm: của thị trấn: 2,13%, của huyện Quỳnh Nhai: 9,63%*).

**Tiêu chí 3.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (*yêu cầu đạt 65% trở lên*): **Đạt** (*59%*).

+ Đánh giá khu vực dự kiến thành lập thị trấn đạt tiêu chí của đô thị loại V theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15*), cụ thể:

**Tiêu chí 1.** Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Vị trí, chức năng, vai trò: **Đạt** (*là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã*).

Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **Đạt 03/07** tiêu chuẩn đạt (*thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; tỷ lệ tăng dân số*); **01/07** tiêu chuẩn chưa đạt (*cân đối thu chi ngân sách*); **03/07** tiêu chuẩn chưa có số liệu đánh giá (*tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất, tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước*) theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15*).

**Tiêu chí 2.** Quy mô dân số toàn đô thị (*yêu cầu từ 4.000 người trở lên*): **Đạt** (*11.087 người*).

**Tiêu chí 3.** Mật độ dân số toàn đô thị (*yêu cầu từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên*): **Đạt** (*mật độ dân số toàn đô thị 620 người/km<sup>2</sup>; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 2.896 người/km<sup>2</sup>*).



Áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13: “*Đô thị loại III, loại IV, loại V thuộc danh mục đơn vị hành chính được cơ quan có thẩm quyền xác định là miền núi, vùng cao thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng*”.

**Tiêu chí 4.** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (*từ 55% trở lên*): **Đạt** (59%).

**Tiêu chí 5.** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15*): **Đạt 33/40 tiêu chuẩn** (07/40 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Mật độ đường giao thông đô thị (*đường có làn xe chạy tối thiểu 7 m*); Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh).

Trên cơ sở đánh giá tổng hợp hiện trạng, thị trấn Quỳnh Nhai dự kiến thành lập cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn của đô thị loại V. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị, chương trình Phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị loại V, đối với một số tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu, UBND huyện đang tập trung nguồn lực để xây dựng và hoàn thiện đảm bảo thị trấn Quỳnh Nhai đáp ứng cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chuẩn của đô thị loại V.

### III. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH SƠN LA SAU SẮP XẾP

#### 1. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện 12 đơn vị (*gồm: 11 huyện, 01 thành phố*)
- b) ĐVHC cấp xã 204 đơn vị (*gồm: 188 xã, 07 phường, 09 thị trấn*)

#### 2. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện 12 đơn vị (*gồm: 10 huyện, 01 thành phố, 01 thị xã*)
- b) ĐVHC cấp xã 200 đơn vị (*gồm: 177 xã, 15 phường, 08 thị trấn*)

#### 3. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện giảm 0 đơn vị.
- b) ĐVHC cấp xã giảm 04 đơn vị (*gồm: 02 xã của huyện Phù Yên, 01 xã của huyện Yên Châu và 01 xã của huyện Thuận Châu*).

### IV. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

#### 1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện

## a) Năm 2023

- Tiếp tục rà soát đầy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh hoàn thiện các quy hoạch có liên quan, đảm bảo việc sắp xếp đơn vị hành chính phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan;

- Tập trung đầu tư, triển khai đồng bộ các giải pháp để phạm vi dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị dự kiến hình thành sau sắp xếp phải đáp ứng tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, loại đô thị đối với thành phố, thị xã, thị trấn hoặc trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với phường theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Xây dựng Phương án tổng thể, Đề án sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025.

## b) Năm 2024

- Hoàn thành việc xây dựng, trình hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính, thành lập, mở rộng, nâng cấp đơn vị hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La:

+ Tiến hành sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, tổ chức;

+ Tập trung giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp;

+ Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025;

+ Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức; thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của tổ chức, cá nhân do thay đổi địa giới, tên gọi.

## c) Năm 2025

- Chuẩn bị các điều kiện, triển khai các nhiệm vụ để tổ chức đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030.

- Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và những người dôi dư sau đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở những đơn vị hành chính hình thành sau khi sắp xếp.

- Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của tổ chức, cá nhân do thay đổi địa giới, tên gọi.

- Hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

- Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025.

- Sơ kết việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025.

*(Có Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La gửi kèm theo)*

## **2. Dự kiến kinh phí triển khai thực hiện**

Kinh phí thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện theo khoản 1 Điều 22 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15: “*Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành để thực hiện xây dựng phương án, đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; tổ chức tuyên truyền, vận động; tổ chức lấy ý kiến cử tri; giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư; hoạt động kiến thiết thị chính và các nhiệm vụ cần thiết khác do sắp xếp đơn vị hành chính.*”

Nguồn kinh phí: do ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

## **V. KẾT LUẬN**

Giai đoạn 2023-2025, tỉnh Sơn La sẽ thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã gồm:

- Đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện bắt buộc sắp xếp gồm:

+ Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên: diện tích tự nhiên 1,05 km<sup>2</sup> (*chỉ đạt 7,5% so với tiêu chuẩn*), quy mô dân số 10.504 người (*đạt 262% so với tiêu chuẩn*).

+ Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu: diện tích tự nhiên 0,92km<sup>2</sup> (*chỉ đạt 6,6% so với tiêu chuẩn*); quy mô dân số 4.635 người (*đạt 115% so với tiêu chuẩn*).

+ Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu: diện tích tự nhiên 1,17km<sup>2</sup> (*chỉ đạt 8,4% so với tiêu chuẩn*), quy mô dân số 3.959 người (*đạt 98,5% so với tiêu chuẩn*).

- Đơn vị hành chính thuộc diện khuyến khích sắp xếp để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và thuận lợi cho công tác quản lý ở địa phương gồm:

+ Điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (*đạt 30,8% so với tiêu chuẩn*), quy mô dân số 3.959 người (*đạt 177,8% so với tiêu chuẩn*).

+ Thành lập thị trấn của huyện Quỳnh Nhai trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai.

+ Thành lập thị xã Mộc Châu trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Mộc Châu và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các xã, phường thuộc thị xã Mộc Châu.

Việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Sơn La đảm bảo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước, tuân thủ Hiến pháp, thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và

các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị hoặc các quy hoạch khác có liên quan. Các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã là cần thiết, đã cân nhắc kỹ các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Trên đây là Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Sơn La. Phương án này thay thế Phương án số 2077/PA-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Sơn La./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban Chỉ đạo: 251, 501, 398 Tỉnh ủy;
- Tổ công tác 1404 UBND tỉnh;
- Các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Văn hoá, TT&DL;
- Huyện uỷ, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (05b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Quốc Khánh**